



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

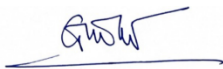

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: vpcongnhan@boa.gov.vn; [Http://www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn)

QUY ĐỊNH RIÊNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN OHSMS
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF
CB OPERATING OHSMS CERTIFICATION*

Mã số/ Code: ARC.07

Lần ban hành/ Issue number: 5.24

Ngày ban hành/ Issue date: 05/12/2024

	Biên soạn/ <i>Prepared by</i>	Xem xét/ <i>Reviewed by</i>	Phê duyệt/ <i>Approved by</i>
Họ tên/ <i>name</i>	Giang Minh Đức	Đặng Quốc Quân	Trần Thu Hà
Ký tên/ <i>signatory</i>			

1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSMS).

Đây là những yêu cầu cụ thể và bổ sung cho những yêu cầu được nêu trong ISO/IEC 17021-1.

2. Tài liệu liên quan

ISO/IEC 17021-1: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

IAF MD5: Xác định thời lượng đánh giá hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp.

IAF MD17: Hoạt động chứng kiến trong việc công nhận tổ chức chứng nhận hệ thống quản lý.

IAF MD22: Quy định bắt buộc áp dụng của IAF về việc áp dụng ISO/IEC 17021-1 cho việc chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

IAF-ID1: Tài liệu của IAF đối với việc phân chỉ lĩnh vực trong công nhận QMS, EMS.

3. Yêu cầu về khách hàng của tổ chức chứng nhận

Tổ chức chứng nhận (TCCN) phải hoàn thành quá trình chứng nhận cho ít nhất 01 khách hàng.

4. Yêu cầu về năng lực chuyên gia của TCCN

Chuyên gia đánh giá phải có trình độ đại học trở lên.

5. Chuẩn mực đánh giá công nhận

1. Purpose

This document sets up the specific requirements for accreditation of occupational health and safety management systems (OHSMS) certification bodies.

2. Reference

ISO/IEC 17021-1: Conformity assessment - Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.

IAF MD5: Determination of audit time of quality, environmental, occupational health & safety management systems.

IAF MD17: Witnessing Activities for the Accreditation of Management Systems Certification Bodies.

IAF MD22: IAF mandatory requirements for certification of occupational health and safety management systems.

IAF ID1:2014 - IAF Informative Document for QMS and EMS Scopes of Accreditation.

3. Requirements regarding clients of certification body

The certification body (CB) shall complete the certification process for at least 01 client.

4. Requirements regarding competence of CB's auditor and technical experts

Auditors shall be at least university graduate.

5. Assessment criteria

Chuẩn mực công nhận/ <i>Accreditation criteria</i>	
ISO/IEC 17021-1	Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu cho tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý/ <i>Conformity assessment – Requirements for bodies providing audit and certification of management systems.</i>
ISO/IEC TS 17021-10	Yêu cầu về năng lực đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp/ <i>Competence requirements for auditing and certification of occupational health and safety management systems.</i>
IAF MD 1	Chứng nhận các tổ chức có nhiều địa điểm dựa trên việc chọn mẫu/ <i>Certification of Multiple Sites Based on Sampling.</i>
IAF MD 2	Chuyển giao chứng nhận Hệ thống quản lý được công nhận giữa các tổ chức chứng nhận/ <i>Transfer of Accredited Certification of Management Systems.</i>

IAF MD 4	Áp dụng kỹ thuật đánh giá có sự trợ giúp của máy tính (“CAAT”) trong việc đánh giá chứng nhận các hệ thống quản lý được công nhận/ <i>The use of Computer Assisted Auditing Techniques (“CAAT”) for Accredited Certification of Management Systems.</i>
IAF MD 5	Xác định thời lượng đánh giá QMS, EMS và OHSMS/ <i>Determination of audit time of QMS, EMS and OHSMS</i>
IAF MD 11	Áp dụng ISO/IEC 17021 trong đánh giá tích hợp hệ thống quản lý/ <i>Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems.</i>
IAF MD 22	Quy định bắt buộc áp dụng của IAF về việc áp dụng ISO/IEC 17021-1 cho việc chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp/ <i>IAF mandatory requirements for certification of occupational health and safety management systems.</i>
IAF MD 28	Công bố và cập nhật thông tin trên cơ sở dữ liệu của IAF/ <i>Upload and Maintenance of Data on IAF Database.</i>

Ghi chú/ *Note*: Nếu hoạt động của Tổ chức Chứng nhận có liên quan đến các IAF MD trên thì Tổ chức Chứng nhận phải áp dụng các IAF MD này/ *If the operation of CB related to the IAF MDs above, these IAF MDs shall be applied.*

Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	
ISO 45001	Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe nghề nghiệp – Yêu cầu và hướng dẫn sử dụng <i>Occupational health and safety management systems -- Requirements with guidance for use</i>

6. Yêu cầu về chứng kiến

Trong bảng phạm vi công nhận dưới đây, 39 mã IAF được chia thành 13 nhóm ngành khác nhau. Mỗi nhóm có thể có 1 hoặc 1 vài mã trọng yếu.

Khi đánh giá chứng kiến đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật đối với các mã IAF rủi ro cao, bao gồm: 2, 7, 10, 11 12, 15, 16, 17, 20, 21, 28, 38.

6.1 Chứng kiến khi công nhận lần đầu và công nhận mở rộng

Việc đánh giá chứng kiến được thực hiện theo từng nhóm ngành đăng ký công nhận:

Nếu nhóm ngành chỉ có 1 mã quan trọng, BoA sẽ chứng kiến mã quan trọng này để cấp công nhận cho tất cả các mã IAF trong nhóm ngành đó. Ví dụ: đối với nhóm ngành Thực phẩm, nếu chứng kiến mã IAF 03, BoA có thể cấp chứng nhận cho mã IAF 03 và 30.

Nếu một nhóm ngành có nhiều hơn 1 mã quan trọng, BoA sẽ thực hiện ít nhất một cuộc chứng kiến:

6. Requirements for witnessing

In the table of accreditation scopes below, 39 IAF codes are divided into 14 clusters, each cluster may have one or several critical codes.

In witnessing assessment, the assessment team shall have technical competence for the high risk IAF codes, including: 2, 7, 10, 11 12, 15, 16, 17, 20, 21, 28, 38.

6.1 Witnessing for granting and extension of accreditation

The witnessing assessment shall be performed according to each technical cluster applied for accreditation:

If a technical cluster has only 1 critical code, the BoA shall perform a witnessing activity in this critical code to grant accreditation for all the IAF codes in that cluster. E.g. for cluster Food, with 1 witnessing activity in IAF code 03, the BoA can grant accreditation in IAF codes 03 and 30.

If a technical cluster has more than 1 critical code, the BoA shall perform at least a witnessing activity:

- a. đối với tất cả các mã trọng yếu được xác định bằng chữ “và” (trên cột Mã trọng yếu); ví dụ Nhóm ngành cơ khí, với 1 cuộc chứng kiến cho mã IAF 20 hoặc 21, BoA có thể cấp công nhận cho mã được chứng kiến và các mã không trọng yếu (17, 18, 19 và 22) trong nhóm ngành đó, nhưng các mã trọng yếu khác (20 hoặc 21) phải được chứng kiến trước khi công nhận.
- b. đối với một trong những mã quan trọng được xác định bằng chữ “hoặc” trên cột Mã trọng yếu; ví dụ Nhóm ngành Cung cấp, với 1 cuộc chứng kiến cho mã IAF 25 hoặc 26, BoA có thể cấp công nhận cho tất cả các mã IAF (25, 26, 27) trong nhóm ngành đó;
- c. đối với các mã trọng yếu được xác định bằng chữ “và”, ví dụ: các mã trọng yếu trong dấu ngoặc vuông [...] hoặc mã trọng yếu được xác định bằng chữ “hoặc” trên cột Mã trọng yếu; ví dụ Nhóm ngành Hóa chất, với 1 cuộc chứng kiến cho mã IAF 07 hoặc 10 hoặc 12 hoặc 13 hoặc 16, BoA có thể cấp công nhận cho tất cả các mã không trọng yếu, tức là 14 và 15, 17 của nhóm ngành đó, nhưng các mã trọng yếu khác như 07 hoặc 10 hoặc 12 hoặc 13 hoặc 16 cần phải được chứng kiến trước khi công nhận.

Trong nhóm ngành trên, BoA cũng có thể chứng kiến mã IAF 17 để cấp công nhận cho mã IAF 17 và tất cả các mã IAF khác, bao gồm 7, 10, 12, 13, 14, 15 và 16.

Nếu không thể bố trí chứng kiến cho mã IAF trọng yếu, có thể áp dụng một trong hai tùy chọn sau:

- BoA chỉ cấp công nhận cho các mã IAF không trọng yếu được chứng kiến thuộc nhóm ngành. Ví dụ: Nhóm ngành Giấy – chứng kiến mã IAF 07, BoA có thể cấp công nhận cho cả mã IAF 07 và 08, hoặc
- BoA có thể cấp công nhận cho tất cả các mã trong nhóm ngành, dựa trên việc đánh giá tại văn phòng đối với các mã trọng yếu, với điều kiện:
 - + CB thể hiện được năng lực của mình đối với tất cả các mã trong nhóm ngành, và
 - + Mã trọng yếu phải được chứng kiến trước khi CB ban hành chứng chỉ chứng nhận

- a. in all the critical codes that are identified with an “and” (on the “Critical code” column); e.g. cluster Mechanical, with 1 witnessing activity in IAF code 20 or 21, BoA can grant accreditation in witnessed IAF code and all the noncritical codes (17, 18, 19 and 22) of that cluster, but the other critical code (20 or 21) needs to be witnessed to be granted.
- b. in one of the critical codes that are identified with an “or” (on the “Critical code” column); e.g. in cluster Supply, with 1 witnessing activity in IAF code 25 or 26, BoA can grant accreditation in all IAF codes (25, 26, 27) of that technical cluster;
- c. in all critical codes that are identified with an “and”, i.e. the critical codes within the square brackets [...] or in the critical code identified with an “or” (on the “Critical code” column); e.g. cluster “Chemicals”, with 1 witnessing activity in IAF code 7 or 10 or 12 or 13 or 16, the BoA can grant accreditation in all non-critical codes, i.e. 14 and 15, plus 17 of that cluster, but the other critical codes need to be witnessed, i.e. 7 or 10 or 12 or 13 or 16, to be granted.

Instead, for the same cluster mentioned above, with 1 witnessing activity in IAF code 17, BoA can grant accreditation in the IAF code 17 and in all other IAF codes, i.e. 7, 10, 12, 13, 14, 15 and 16, of that technical cluster.

If it is not possible to perform a witnessing activity in the IAF code/s identified as critical, the one of two following options can be taken place:

- BoA can grant accreditation only in the non-critical IAF code/s of the technical cluster for one of which a witnessing activity is performed (e.g. Paper cluster - with 1 witnessing activity in IAF code 07, BoA can grant accreditation for both IAF code 07 and 08), or
- BoA can grant accreditation in all the codes of the cluster, performing an office activity in the critical code/s, but on condition:
 - + that the CB has demonstrated its competence on a documental basis in all the codes of the cluster; and

đối với mã trọng yếu đó.

Tuy nhiên, nếu kết quả của hoạt động chứng kiến không tích cực, BoA sẽ xem xét thu hẹp phạm vi công nhận.

+ that the witnessing activity in the critical code/s takes place before any certificate in the critical code/s based on accreditation is issued.

However, in such cases, if the result of the witnessing activity is negative, the BoA shall consider reducing the scope of accreditation.

Nếu CB chỉ muốn được công nhận đối với một hoặc nhiều mã IAF không trọng yếu, thì tối thiểu phải chứng kiến 1 cuộc đối với mã không trọng yếu trong mỗi nhóm ngành.

If the CB wants to be accredited only in one or more non-critical IAF codes, a minimum of one witness audit is required in each cluster with non-critical IAF codes.

Phải chứng kiến ít nhất một cuộc đánh giá chứng nhận lần đầu (gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2). Trong trường hợp TCCN không có khách hàng mới, có thể chứng kiến một cuộc đánh giá chứng nhận lại, hoặc hai cuộc đánh giá giám sát bao quát các quá trình chính.

At least one initial audit (both stage 1 and stage 2) shall be witnessed. If CB does not have any new clients, it is possible to witness one renewal or two surveillances which cover the key processes.

6.2 Chứng kiến để duy trì công nhận

6.2 Witnessing for maintaining of accreditation

Trong một chu kỳ công nhận (kể từ khi được công nhận cho đến khi hết hiệu lực công nhận), phải chứng kiến ít nhất một mã IAF trong mỗi nhóm ngành có mã IAF được công nhận.

In the accreditation cycle (from accreditation granted until accreditation expired), at least one IAF code of the accredited technical cluster shall be witnessed.

Số lượng các cuộc chứng kiến cần được phân bổ hợp lý trong chu kỳ công nhận.

The number of witnessings should be arranged appropriately in the accreditation cycle.

Trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:

In the accreditation cycle, it is necessary to witness:

- Các chuyên gia đánh giá khác nhau;
- Các khách hàng khác nhau;
- Các loại hình đánh giá khác nhau (đánh giá chứng nhận lần đầu, đánh giá giám sát, đánh giá tái chứng nhận).

- Different auditors;
- Different audited clients;
- Different types of audit (initial certification, surveillance and renewal).

7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận

7. Determination of assessment duration

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i>	3 MD
• Đối với đánh giá giám sát/ <i>Surveillance assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>Reaccreditation assessment</i>	2 MD
• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>Extension assessment</i>	1 MD
• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của TCCN (nếu có)/ <i>Assessment at sites of CB other than the main</i>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
<i>site (if any)</i>	
<ul style="list-style-type: none"> Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (reduction shall not exceed)</i> 	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ trong đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Reviewing of initial assessment records</i>	1 MD
Thẩm xét hồ sơ khác/ <i>Reviewing of other assessment records</i>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note*: MD (Manday) – ngày công đánh giá

8. Mức độ rủi ro và mã trọng yếu

Mức độ rủi ro và mã trọng yếu của ngành kinh tế liên quan đến OHSMS được phân loại như sau:

8. Risk category and critical code

The risks level and critical code of economic sectors associated with OHSMS are categorized as follows:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức rủi ro <i>Risk level</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i>	
OH1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Trung bình <i>Medium</i>	1	
	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	Trung bình <i>Medium</i>	3	
OH2: Thực phẩm/ <i>Food</i>	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	Trung bình <i>Medium</i>	3	
	OH3: Cơ khí/ <i>Mechanical</i>	17	Các sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Fabricated metal products</i>	Trung bình <i>Medium</i>	20 và/ <i>and</i> 21
		18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	Trung bình <i>Medium</i>	
		19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	Trung bình <i>Medium</i>	
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>	Cao <i>High</i>	20 và/ <i>and</i> 21	
	21	Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i>	Cao <i>High</i>	20 và/ <i>and</i> 21	
22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>	Trung bình <i>Medium</i>	20 và/ <i>and</i> 21		

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức rủi ro <i>Risk level</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i>
OH4: Giấy/ <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	Trung bình <i>Medium</i>	9
	8	Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>		
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>		
OH5: Xây dựng/ <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	Cao <i>High</i>	28
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	Trung bình <i>Medium</i>	
OH6: Sản xuất hàng tiêu dùng/ <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	Trung bình <i>Medium</i>	[4 (củ nhuộm) và 5 (củ thuộc da) hoặc 6 [4 (with dyeing) and 5 (with tanning)] or 6
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>		
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>		
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>		
OH7: Hóa chất/ <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất giấy và bột giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>	Cao <i>High</i>	[7 và 10 và 12 và 13 và 16] hoặc 17 <i>[7 and 10 and 12 and 13 and 16] or 17</i>
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>		
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i>		
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>	Trung bình <i>Medium</i>	
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	Trung bình <i>Medium</i>	
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	Cao <i>High</i>	
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime,</i>		

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức rủi ro <i>Risk level</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i>
		<i>plaster, etc.</i>		
	17	Sản xuất kim loại cơ bản <i>Base metals production</i>		
OH8: Khai thác mỏ, khai thác đá/ <i>Mining and quarrying</i>	2	Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>	Cao <i>High</i>	2
OH9: Cung cấp/ <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>	Trung bình <i>Medium</i>	25 hoặc 26 <i>25 or 26</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>		
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>		
OH10: Vận tải và quản lý chất thải/ <i>Transport & Waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>	Trung bình <i>Medium</i>	[31 (đối với hàng hóa nguy hiểm) và 24] hoặc 39 (đối với NACE 37, 38.1, 38.2, 39) <i>[31 (limited to dangerous goods) and 24] or 39 (limited to NACE 37, 38.1, 38.2, 39)</i>
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>		
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>		
OH11: Dịch vụ/ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	Thấp <i>Low</i>	29 hoặc 35 hoặc 36 <i>29 or 35 or 36</i>
	32	Môi giới tài chính; Bất động sản; Cho thuê <i>Financial intermediation; Real estate; Renting</i>		
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>		
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>		
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>		
	37	Giáo dục <i>Education</i>		
OH12: Hạt nhân/ <i>Nuclear</i>	11	Năng lượng hạt nhân <i>Nuclear fuel</i>	Cao <i>High</i>	11

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>	Mức rủi ro <i>Risk level</i>	Mã IAF trọng yếu <i>IAF Critical code</i>
OH13: Dịch vụ chăm sóc sức khỏe/ <i>Health</i>	38	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác <i>Health and social work</i>	Cao <i>High</i>	38

Ghi chú/ *Note*: Tham khảo IAF MD5, IAF MD17, IAF MD 22, IAF ID1 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”/ *Refer to IAF MD5, IAF MD17, IAF MD 22, IAF ID1 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community*

9. Phạm vi công nhận OHSMS

9. OHSMS scopes of accreditation

BoA cấp công nhận cho các tổ chức chứng nhận theo phạm vi dưới đây:

BoA grants accreditation for CBs according to the following scopes:

Nhóm ngành/ <i>Technical cluster</i>	Mã IAF/ <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế/ <i>Economic sector</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>
Thực phẩm/ <i>Food</i>	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>
Cơ khí/ <i>Mechanical</i>	17	Các sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Fabricated metal products</i>
	18	Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>
	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>
	20	Đóng tàu <i>Shipbuilding</i>
	21	Không gian vũ trụ <i>Aerospace</i>
	22	Phương tiện vận tải khác <i>Other transport equipment</i>
Giấy/ <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>
	8	Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>
	9	Công ty in <i>Printing companies</i>
Xây dựng/ <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>
Sản xuất hàng tiêu dùng/ <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>
	5	Da và sản phẩm da

		<i>Leather and leather products</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>
Hóa chất/ <i>Chemicals</i>	7	Giới hạn đối với “Sản xuất giấy và bột giấy” <i>Limited to “Pulp and paper manufacturing”</i>
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học <i>Chemicals, chemical products and fibres</i>
	13	Dược phẩm <i>Pharmaceuticals</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>
	17	Sản xuất kim loại cơ bản <i>Base metals production</i>
Khai thác mỏ, khai thác đá/ <i>Mining and quarrying</i>	2	Khai thác mỏ, khai thác đá <i>Mining and quarrying</i>
OH9: Cung cấp/ <i>Supply</i>	25	Cung cấp điện <i>Electricity supply</i>
	26	Cung cấp ga <i>Gas supply</i>
	27	Cung cấp nước <i>Water supply</i>
Vận tải và quản lý chất thải/ <i>Transport & Waste management</i>	24	Tái chế <i>Recycling</i>
	31	Vận tải, lưu kho và thông tin <i>Transport, storage and communication</i>
	39	Các dịch vụ xã hội khác <i>Other social services</i>
Dịch vụ/ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>
	32	Môi giới tài chính; Bất động sản; Cho thuê <i>Financial intermediation; Real estate; Renting</i>
	33	Công nghệ thông tin <i>Information technology</i>
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
	36	Hành chính công

Quy định riêng công nhận tổ chức chứng nhận OHSMS
Specific requirements for accreditation of CB operating OHSMS certification

		<i>Public administration</i>
	37	Giáo dục <i>Education</i>
Hạt nhân/ <i>Nuclear</i>	11	Năng lượng hạt nhân <i>Nuclear fuel</i>
Dịch vụ chăm sóc sức khỏe/ <i>Health</i>	38	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ xã hội khác <i>Health and social work</i>

Ghi chú/ *Note*: Tham khảo IAF MD5, IAF MD17, IAF MD 22, IAF ID1 và “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community – NACE Rev. 2”/ *Refer to IAF MD5, IAF MD17, IAF MD 22, IAF ID1 and “Statistical Classification of Economic Activities in the European Community*